

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MẪU SƠN

BIỂU 01: TỔNG HỢP DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG DO THIÊN TAI

CƠN BÃO SỐ 11 GÂY RA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MẪU SƠN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Mẫu Sơn)

TT	Họ và tên	Thiệt hại trên 70% diện tích						Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích						Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Diện tích lúa			Cây hàng năm khác			Diện tích lúa			Cây hàng năm khác				
		Cây sau gieo trồng trên 45 ngày (ha)	Định mức (10.000.000)/ha	Thành tiền (đồng)	Cây cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (ha)	Định mức (15.000.000)/ha	Thành tiền (đồng)	Cây sau gieo trồng trên 45 ngày (ha)	Định mức (5.000.000)/ha	Thành tiền (đồng)	Cây cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) (ha)	Định mức (7.500.000)/ha	Thành tiền (đồng)		
I	Thôn Bản Giếng														
1	Lành Văn Hiền	0,252	10.000.000	2.520.000										2.520.000	
2	Hoàng Văn Cương (Lén)	0,216	10.000.000	2.160.000										2.160.000	
3	Hoàng Văn Đô	0,288	10.000.000	2.880.000										2.880.000	
4	Hoàng Văn Thánh	0,18	10.000.000	1.800.000										1.800.000	
5	Lành Văn Luyện	0,252	10.000.000	2.520.000										2.520.000	
6	Lành Thị Mẹo	0,18	10.000.000	1.800.000	0,072	15.000.000	1.080.000							2.880.000	
7	Hà Văn Thư	0,108	10.000.000	1.080.000										1.080.000	
8	Vi Thị An	0,108	10.000.000	1.080.000										1.080.000	
9	Nguyễn Văn Tân	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
10	Hoàng Văn Biển	0,108	10.000.000	1.080.000										1.080.000	
11	Trịnh Văn Lư	0,108	10.000.000	1.080.000										1.080.000	
12	Lành Văn Chóm	0,792	10.000.000	7.920.000	0,036	15.000.000	540.000							8.460.000	
13	Lành Văn Hùng	0,108	10.000.000	1.080.000										1.080.000	
14	Chu Văn Đàng	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
15	Hoàng Thị Nghĩa	0,144	10.000.000	1.440.000										1.440.000	
16	Nông Văn Khụi	0,252	10.000.000	2.520.000	0,072	15.000.000	1.080.000							3.600.000	
17	Đình Thị Lợi	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
18	Hoàng Văn Thực	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
19	Hoàng Văn Bốn	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
20	Hoàng Văn Thê	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
21	Hà Văn Thê	0,288	10.000.000	2.880.000										2.880.000	
22	Hoàng Văn Lạng	0,252	10.000.000	2.520.000										2.520.000	
23	Hoàng Văn Xóm	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
24	Hoàng Văn Sláy	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
25	Hoàng Văn Chương	0,216	10.000.000	2.160.000										2.160.000	
26	Nông Văn Quân	0,108	10.000.000	1.080.000										1.080.000	
27	Lành Thị Len	0,18	10.000.000	1.800.000										1.800.000	
28	Nông Thị Hậu	0,108	10.000.000	1.080.000										1.080.000	
29	Nguyễn Văn Thụ	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
30	Lành Thị Luật	0,252	10.000.000	2.520.000										2.520.000	

13	Phạm Văn Hoà	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
14	Hoàng Thị Cò	0,072	10.000.000	720.000										720.000	
X	Thôn Trà Ký														
1	Đặng A Nhi	0,09	10.000.000	900.000										900.000	
2	Đặng Hiếu Sinh	0,09	10.000.000	900.000										900.000	
3	Triệu Chòi Phúc							0,072	5.000.000	360.000				360.000	
	Tổng cộng	33,030	10.000.000	330.300.000	2,502	15.000.000	#####	1,638	5.000.000	8.190.000	0,144	7.500.000	1.080.000	377.100.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MẪU SƠN

**BIỂU 02: TỔNG HỢP DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ VỚI LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI DO DO THIÊN TAI
CƠN BẢO SỐ 11 GÂY RA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MẪU SƠN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Mẫu Sơn)

TT	Họ và tên	Thiệt hại trên 70% diện tích						Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích						Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến ½ chu kỳ khai thác (ha)	Định mức (8.000.000)/ha	Thành tiền (đồng)	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên ½ chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (ha)	Định mức (15.000.000)/ha	Thành tiền (đồng)	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến ½ chu kỳ khai thác (ha)	Định mức (4.000.000)/ha	Thành tiền (đồng)	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên ½ chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (ha)	Định mức (7.500.000)/ha	Thành tiền (đồng)		
I	Thôn Pác Mạ														
1	Vi Văn Đẹp	0,5	8.000.000	4.000.000										4.000.000	
2	Vi Văn Thiết	0,35	8.000.000	2.800.000										2.800.000	
II	Thôn Nà Van														
1	Hoàng Văn Mai	0,3	8.000.000	2.400.000										2.400.000	
III	Thôn Bản Thín														
1	Lành Văn Phó						0,9	4.000.000	3.600.000					3.600.000	
2	Hoàng Văn Đán						1	4.000.000	4.000.000					4.000.000	
3	Trịnh Văn Quyền									0,7	7.500.000	5.250.000	5.250.000		
4	Lành Văn Khánh						0,3	4.000.000	1.200.000					1.200.000	
IV	Thôn Trà Ký														
1	Triệu Chòi Quang						2	4.000.000	8.000.000					8.000.000	
2	Dương Thị Phương	1	8.000.000	8.000.000										8.000.000	
	Tổng cộng	2,15	8.000.000	17.200.000			4,2	4.000.000	16.800.000	0,7	7.500.000	5.250.000	39.250.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MẪU SƠN

**BIỂU 03: TỔNG HỢP DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI BỊ THIẾT HẠI (CHẾT, MẤT TÍCH)
CƠN BẢO SỐ DO THIÊN TAI GÂY RA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MẪU SƠN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Mẫu Sơn)

TT	Họ và tên	Trâu, bò thịt, ngựa						Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Đến 6 tháng tuổi (con)	Định mức (từ 1.500.000-3.000.000)/con	Thành tiền (đồng)	Trên 6 tháng tuổi	Định mức (từ 3.100.000-7.000.000)/con	Thành tiền (đồng)		
I	Thôn Nà Mò								
1	Triệu Sỏi Chấn				1	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
Tổng cộng								5.050.000	